

Số: /TTr-STC

Sóc Trăng, ngày tháng 8 năm 2020

## **DỰ THẢO**

### **TỜ TRÌNH**

#### **Về việc Quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của đồng chí Lâm Hoàng Nghiệp, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại Công văn số 3498/VP-NC ngày 03/8/2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh theo chuyên đề về giá.

#### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN**

Thực hiện quy định tại Điều 38, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ pháp lý để ban hành Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng hết hiệu lực.

Vì vậy, Sở Tài chính dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

#### **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH**

##### **1. Mục đích**

Thực hiện đúng quy định tại Điều 38, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

##### **2. Quan điểm chỉ đạo**

Phải phù hợp với nội dung chính sách đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước.

#### **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH**

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của đồng chí Lâm Hoàng Nghiệp, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại Công văn số 3498/VP-NC ngày 03/8/2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh theo chuyên đề về giá.

Trên cơ sở Công văn số ...../STC-GCS ngày .././2020 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng về việc lấy ý kiến đóng góp dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc

Trăng về việc quy định giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Trên cơ sở ý kiến đóng góp bằng văn bản của các đơn vị, Sở Tài chính tổng hợp, tiếp thu và giải trình ý kiến đóng góp để hoàn chỉnh dự thảo Quyết định.

#### IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CỦA DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

##### 1. Bố cục

Căn cứ pháp lý của Quyết định

##### 2. Nội dung:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

Điều 2. Trách nhiệm của Sở Tài chính, Cục Thuế.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Điều 3. Tổ chức thực hiện

**3. Các nội dung thay đổi, bổ sung so với Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.**

##### 3.1. Phụ lục I

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên QĐ số 05/2018/QĐ-UBND	Giá tính thuế tài nguyên mới
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	49.000	50.000
	III5					Cát			
		III501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m <sup>3</sup>	56.000	56.000
		III502				Cát xây dựng			
			III50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	70.000	70.000
			III50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	245.000	245.000
		III503				Cát vàng sản xuất	m <sup>3</sup>	105.000	105.000

						<i>công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>			
	<b>II7</b>					<b>Đất làm gạch, ngói</b>	m <sup>3</sup>	119.000	120.000

### 3.2. Phụ lục II

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên QĐ số 05/2018/QĐ-UBND	Giá tính thuế tài nguyên mới
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
<b>III</b>						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	<b>III3</b>					<b>Gỗ nhóm III</b>			
		III301				<i>Bằng lăng</i>	m <sup>3</sup>	4.400.000	4.500.000
		III314				<i>Sao đen</i>	m <sup>3</sup>	4.650.000	4.700.000
		III315				<i>Sao cát</i>	m <sup>3</sup>	3.750.000	3.800.000
		III319				<i>Các loại khác</i>			
			III31901			D<25cm	m <sup>3</sup>	2.000.000	2.000.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m <sup>3</sup>	3.650.000	3.700.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	6.100.000	6.100.000
			III31904			D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	7.850.000	7.900.000
	<b>III4</b>					<b>Gỗ nhóm IV</b>			
		III404				Dầu các loại	m <sup>3</sup>	3.300.000	3.300.000
	<b>III5</b>					<b>Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác</b>			
		III501				<b>Gỗ nhóm V</b>			
			III50104			Dầu	m <sup>3</sup>		4.000.000
			III50105			Dầu đỏ	m <sup>3</sup>		3.500.000
			III50106			Dầu đồng	m <sup>3</sup>		3.300.000
			III50107			Dầu nước	m <sup>3</sup>		3.200.000
			III50113			<i>Các loại khác</i>			
				III5011301		D<25cm	m <sup>3</sup>		1.000.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>		2.600.000

				III5011303	$D \geq 50 \text{ cm}$	$\text{m}^3$		3.000.000
		III502			<b>Gỗ nhóm VI</b>			
			III50201		Bạch đàn	$\text{m}^3$	2.200.000	2.200.000
			III50205		Keo	$\text{m}^3$	2.200.000	2.200.000
			III50212		Các loại khác			
				III5021201	$D < 25 \text{ cm}$	$\text{m}^3$	1.100.000	1.100.000
				III5021202	$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	$\text{m}^3$	2.300.000	2.300.000
				III5021203	$D \geq 50 \text{ cm}$	$\text{m}^3$	4.250.000	4.250.000
		III504			<b>Gỗ nhóm VIII</b>			
			III50401		Bồ đề	$\text{m}^3$	1.150.000	1.150.000
	<b>III6</b>				<b>Cành, ngọn, góc, rễ</b>			
		III601			<b>Cành, ngọn</b>	$\text{m}^3$	Bằng 20% giá bán gỗ tương ứng	Bằng 20% giá bán gỗ tương ứng
		III602			<b>Góc, rễ</b>	$\text{m}^3$	Bằng 40% giá bán gỗ tương ứng	Bằng 40% giá bán gỗ tương ứng
	<b>III7</b>				<b>Củ</b>	Ste = $0,7 \text{ m}^3$	595.000	600.000
	<b>III8</b>				<b>Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô</b>			
		III801			<b>Tre</b>			
			III80101		$D < 5 \text{ cm}$	Cây	10.000	10.000
			III80102		$5 \text{ cm} \leq D < 6 \text{ cm}$	Cây	15.000	15.000
			III80103		$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	Cây	25.000	25.000
			III80104		$D \geq 10 \text{ cm}$	Cây	35.000	35.000
		III802			<b>Trúc</b>	Cây	9.000	9.000
		III803			<b>Nứa</b>			
			III80301		$D < 7 \text{ cm}$	Cây	3.500	3.500
			III80302		$D \geq 7 \text{ cm}$	Cây	7.000	7.000
		III804			<b>Mai</b>			
			III80401		$D < 6 \text{ cm}$	Cây		15.000

			III80402			6cm≤D<10cm	Cây		25.000
			III80403			D≥10 cm	Cây		35.000

### 3.3. Phụ lục III.

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên QĐ số 05/2018/QĐ-UBND	Giá tính thuế tài nguyên mới
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
IV						Hải sản tự nhiên			
	IV2					Hải sản tự nhiên khác			
		IV201				Cá			
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg	50.000	50.000
			IV20102			Cá loại khác	kg	25.000	25.000
		IV202				Cua	kg	185.000	190.000
		IV204				Mực	Kg	80.000	80.000
		IV205				Tôm			
			IV20501			Tôm càng xanh, tôm sú	kg	125.000	130.000

### 3.4. Phụ lục IV

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên QĐ số 05/2018/QĐ-UBND	Giá tính thuế tài nguyên mới
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			

		V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	200.000	200.000
		V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	750.000	750.000
	<b>V2</b>				<b>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</b>			
		V201			Nước mặt	m <sup>3</sup>	4.000	4.000
		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m <sup>3</sup>	6.000	6.000
	<b>V3</b>				<b>Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác</b>			
		V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m <sup>3</sup>	70.000	70.000
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m <sup>3</sup>	45.000	45.000
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m <sup>3</sup>	5.000	5.000

*(Đính kèm dự thảo Quyết định; bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị; ý kiến đóng góp của Công chức pháp chế; Công văn số 3498/VP-NC ngày 03/8/2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Báo cáo thẩm định số /BC-STP ngày .../.../2020 của Sở Tư pháp)*

Trên đây là Tờ trình dự thảo Quyết định về việc quy định giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, GCS

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Phan Vĩnh Tùng**

Số: /2020/QĐ-UBND Sóc Trăng, ngày tháng năm 2020

**DỰ THẢO**

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc Quy định giá tính thuế tài nguyên**  
**trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*  
*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009;*  
*Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, cụ thể gồm:

1.1. Nhóm, loại tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại, chi tiết theo Phụ lục I đính kèm.

1.2. Nhóm, loại tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên, chi tiết theo Phụ lục II đính kèm.

1.3. Nhóm, loại tài nguyên đối với hải sản tự nhiên, chi tiết Phụ lục III đính kèm.

1.4. Nhóm, loại tài nguyên đối với nước thiên nhiên, chi tiết Phụ lục IV đính kèm.

## 2. Đối tượng áp dụng

Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, cơ quan thuế các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 2. Trách nhiệm của Sở Tài chính, Cục Thuế**

1. Trong trường hợp có biến động lớn về giá các nhóm, loại tài nguyên trên thị trường so với bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc khi phát sinh loại tài nguyên mới chưa quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên theo đúng quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

2. Giao Cục Thuế tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và hướng dẫn cụ thể cho tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện việc kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng... năm 2020 và thay thế Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính (*vụ pháp chế*);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Website Chính phủ;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (B/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội (*để giám sát*);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh
- Sở Tư pháp; “HTĐT”: sotp@soctrang.gov.vn;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VP, KT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**PHỤ LỤC I**  
**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số...../2020/QĐ-UBND ngày .../.../2020*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

**Đơn vị tính: Đồng**

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	50.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m <sup>3</sup>	56.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	70.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	245.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	105.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	120.000

**PHỤ LỤC II**  
**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số...../2020/QĐ-UBND ngày .../.../2020*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

**Đơn vị tính: Đồng**

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bằng lăng	m <sup>3</sup>	4.500.000
		III314				Sao đen	m <sup>3</sup>	4.700.000
		III315				Sao cát	m <sup>3</sup>	3.800.000
		III319				Các loại khác		
			III31901			D<25cm	m <sup>3</sup>	2.000.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m <sup>3</sup>	3.700.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	6.100.000
			III31904			D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	7.900.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III404				Dầu các loại	m <sup>3</sup>	3.300.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50104			Dầu	m <sup>3</sup>	4.000.000
			III50105			Dầu đỏ	m <sup>3</sup>	3.500.000
			III50106			Dầu đồng	m <sup>3</sup>	3.300.000
			III50107			Dầu nước	m <sup>3</sup>	3.200.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D<25cm	m <sup>3</sup>	1.000.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	2.600.000
				III5011303		D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	3.000.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	m <sup>3</sup>	2.200.000

		III50205		Keo	m <sup>3</sup>	2.200.000
		III50212		Các loại khác		
			III5021201	$D < 25 \text{ cm}$	m <sup>3</sup>	1.100.000
			III5021202	$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	m <sup>3</sup>	2.300.000
			III5021203	$D \geq 50 \text{ cm}$	m <sup>3</sup>	4.250.000
	III504			<b>Gỗ nhóm VIII</b>		
		III50401		Bò đề	m <sup>3</sup>	1.150.000
<b>III6</b>				<b>Cành, ngọn, góc, rễ</b>		
	III601			<b>Cành, ngọn</b>	m <sup>3</sup>	Bằng 20% giá bán gỗ tương ứng
	III602			<b>Góc, rễ</b>	m <sup>3</sup>	Bằng 40% giá bán gỗ tương ứng
<b>III7</b>				<b>Củ</b>	Ste = 0,7m <sup>3</sup>	600.000
<b>III8</b>				<b>Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô</b>		
	III801			<b>Tre</b>		
		III80101		$D < 5 \text{ cm}$	Cây	10.000
		III80102		$5 \text{ cm} \leq D < 6 \text{ cm}$	Cây	15.000
		III80103		$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	Cây	25.000
		III80104		$D \geq 10 \text{ cm}$	Cây	35.000
	III802			<b>Trúc</b>	Cây	9.000
	III803			<b>Nứa</b>		
		III80301		$D < 7 \text{ cm}$	Cây	3.500
		III80302		$D \geq 7 \text{ cm}$	Cây	7.000
	III804			<b>Mai</b>		
		III80401		$D < 6 \text{ cm}$	Cây	15.000
		III80402		$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	Cây	25.000
		III80403		$D \geq 10 \text{ cm}$	Cây	35.000

**PHỤ LỤC III**  
**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số...../2020/QĐ-UBND ngày .../.../2020*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

**Đơn vị tính: Đồng**

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
IV						Hải sản tự nhiên		
	IV2					Hải sản tự nhiên khác		
		IV201				Cá		
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg	50.000
			IV20102			Cá loại khác	kg	25.000
		IV202				Cua	kg	190.000
		IV204				Mực	Kg	80.000
		IV205				Tôm		
			IV20501			Tôm càng xanh, tôm sú	kg	130.000

**PHỤ LỤC IV**  
**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số...../2020/QĐ-UBND ngày .../.../2020*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

**Đơn vị tính: Đồng**

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V102				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	200.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	750.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m <sup>3</sup>	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m <sup>3</sup>	6.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m <sup>3</sup>	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m <sup>3</sup>	45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m <sup>3</sup>	5.000